CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 714/CBTT-DAP	
	Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY C PH N DAP-VINACHEM
DN: CN= Viettel-CA SHA2, O= Viettel Group, C= VN
Reason: I am the author of this document
Date: 20 Thang Bay 2026 10:11:03 SA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV.**

- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.

- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/7/2026 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

M.S.D.N: 0200827051-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Anh Dũng

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

MÃ SỐ THUẾ: 0200827051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

Nơi nhận: LƯU PHÒNG KT - TC

Hải Phòng, tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979368 Fax: 0 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.681.520.201.175**	**2.473.354.025.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**170.679.844.011**	**47.886.373.122**
1. Tiền	111		10.679.844.011	47.886.373.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**1.425.813.200.000**	**1.505.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.425.813.200.000	1.505.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**119.617.248.197**	**202.707.247.779**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	9.270.828.943	23.803.900.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	108.363.175.266	82.796.589.081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	3.309.861.737	97.891.695.995
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3; V.5	(1.326.617.749)	(1.784.938.089)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**905.809.015.756**	**693.910.395.999**
1. Hàng tồn kho	141		905.809.015.756	693.910.395.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**59.600.893.211**	**23.850.008.821**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12.	3.808.300.872	540.810.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.654.169.015	888.238.203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.	13.138.423.324	22.420.960.009
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**610.409.188.611**	**565.633.997.312**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.318.138.030**	**2.318.138.030**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b.	2.318.138.030	2.318.138.030
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.5b.		
II. Tài sản cố định	**220**	**V.9.**	**479.972.481.761**	**477.348.536.346**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		475.285.800.586	471.982.086.647
- Nguyên giá	*222*		*2.665.117.902.137*	*2.611.225.496.159*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(2.189.832.101.551)*	*(2.139.243.409.512)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	4.499.181.171	5.158.116.363
- Nguyên giá	*225*		*5.389.941.818*	*5.389.941.818*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(890.760.647)*	*(231.825.455)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	187.500.004	208.333.336
- Nguyên giá	*228*		*430.000.000*	*430.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(242.499.996)*	*(221.666.664)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8.**	**120.332.177.196**	**81.232.434.882**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		120.332.177.196	81.232.434.882
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b.**	**4.041.069.145**	**4.267.911.178**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(958.930.855)	(732.088.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.745.322.479**	**466.976.876**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12.	3.745.322.479	466.976.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.291.929.389.786**	**3.038.988.023.033**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.110.424.542.859**	**773.815.220.606**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.104.590.225.321**	**767.441.908.884**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	120.028.962.378	321.200.414.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	19.582.768.935	15.407.390.577
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		248.386.830.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16.	26.295.081.525	38.312.463.957
5. Phải trả người lao động	315		126.930.703.874	183.859.427.564
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17.	9.598.007.319	53.757.770.505
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18.	6.413.838.106	12.496.095.453
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13.	403.100.771.510	118.574.817.398

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19.	63.763.506.000	
13. Qũy khen thưởng phúc lợi	323		80.489.755.674	23.833.528.766
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.834.317.538**	**6.373.311.722**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18.	2.241.023.000	2.241.023.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13.	3.593.294.538	4.132.288.722
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20.**	**2.181.504.846.927**	**2.265.172.802.427**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		475.178.086.000	159.762.168.000
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		245.227.760.927	644.311.634.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.254.086.427	13.479.797.628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		228.973.674.500	630.831.836.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.291.929.389.786**	**3.038.988.023.033**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979368 Fax: 02253 979170

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**1.790.482.904.852**	**1.609.647.595.686**	**3.639.614.676.726**	**2.772.564.650.127**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.2**	**6.476.670.354**	**8.925.290.514**	**13.447.498.104**	**15.354.343.835**
3	**Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.784.006.234.498**	**1.600.722.305.172**	**3.626.167.178.622**	**2.757.210.306.292**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.606.823.334.457	1.362.433.319.044	3.247.919.602.503	2.331.176.540.527
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**177.182.900.041**	**238.288.986.128**	**378.247.576.119**	**426.033.765.765**
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	17.661.490.288	25.162.301.288	35.657.239.417	36.795.067.088
8	Chi phí tài chính	23	VI.5	4.788.277.859	1.751.447.839	9.124.377.629	5.024.253.508
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.605.840.904*	*53.014.210*	*2.035.911.587*	*292.811.649*
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	29.206.736.552	27.621.311.279	59.722.452.418	50.419.915.450
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.127.400.421	41.995.357.147	58.658.096.651	63.868.161.187
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))**	**30**		**130.721.975.497**	**192.083.171.151**	**286.399.888.838**	**343.516.502.708**
12	Thu nhập khác	31	VI.6	391.782.522	367.313.899	809.620.774	659.061.985
13	Chi phí khác	32	VI.7	175.533.261	568.967.890	640.463.097	591.782.065
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**216.249.261**	**(201.653.991)**	**169.157.677**	**67.279.920**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**130.938.224.758**	**191.881.517.160**	**286.569.046.515**	**343.583.782.628**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	26.294.263.343	38.599.854.451	57.595.372.015	68.954.437.391
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**104.643.961.415**	**153.281.662.709**	**228.973.674.500**	**274.629.345.237**
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	716	1.049	1.567	1.880
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phú Thuyết, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***286.569.046.515***	***343.583.782.628***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***87.377.273.840***	***57.644.345.112***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		51.924.133.471	40.397.463.478
- Các khoản dự phòng	03		63.532.027.693	38.895.702.118
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		161.107.570	179.683.038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(30.320.451.694)	(22.121.315.171)
- Chi phí đi vay	06		2.035.911.587	292.811.649
- Các khoản điều chỉnh khác	07		44.545.213	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***373.946.320.355***	***401.228.127.740***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.064.925.795	(191.510.400.660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(211.898.619.757)	57.579.858.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(305.512.823.220)	113.108.458.503
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.545.835.866)	(16.994.293.249)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.816.084.488)	(292.811.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.326.367.849)	(40.761.398.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.606.866.000)	(4.265.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(176.695.351.030)***	***318.091.855.838***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(93.667.148.292)	(60.301.658.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		160.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(410.813.200.000)	(300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		490.000.000.000	170.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.973.916.992	22.206.551.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***15.653.568.700***	***(167.945.107.210)***

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.580.368.699.157	360.362.269.308
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.295.887.290.258)	(360.362.269.308)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(538.994.184)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***283.942.414.715***	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**122.900.632.385**	**150.146.748.628**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**47.886.373.122**	**30.831.262.123**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(107.161.496)	(346.027.134)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**170.679.844.011**	**180.631.983.617**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2026 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 22/5/2026. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn);* tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;
- Truyền tải và phân phối điện (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (bao gồm tro, xỉ, thạch cao PG).
(trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản).
(trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn phụ gia thực phẩm.
(trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế phế liệu phi kim loại;

- Xử lý và tiêu hủy rác

- Vận tải đường ống;

- Kho bãi và lưu giữ

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (không bao gồm: hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến và hoạt động của trạm hải đăng);

- Bốc xếp hàng hóa;

- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc KKT Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Tel: 0225 3979 368 Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong quý II/2026, tình hình thị trường phân bón và nguyên liệu đầu vào trong nước và trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, đặc biệt đối với lưu huỳnh và amoniac. Xung đột kéo dài tại khu vực Trung Đông, nhất là tại eo biển Hormuz - tuyến vận chuyển quan trọng của dầu khí và các sản phẩm hóa chất toàn cầu - đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất phân bón. Nguồn cung các nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất như Quặng, Lưu huỳnh, NH_3 và các nguyên liệu liên quan bị gián đoạn, giá tăng mạnh; Giá dầu thế giới tăng cao kéo theo chi phí logistics, vận chuyển và nhiều loại vật tư đầu vào khác gia tăng đáng kể; cước vận chuyển quốc tế tăng khoảng 20% so với thời điểm trước khi xảy ra xung đột.

Cũng bởi ảnh hưởng về giá nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng cao làm thay đổi cơ cấu doanh thu, chi phí trong kỳ (doanh thu và chi phí đều tăng so với cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, tỷ trọng tăng chi phí lớn hơn tỷ trọng tăng doanh thu dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm 61,36 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 32,0% so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. **Số lượng người lao động tại thời điểm 30/6/2026: 714 người (tại ngày 01/4/2026: 688 người)**

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

9. **Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán**

Công ty tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định về công bố thông tin liên quan đến pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính năm quý II năm 2026 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính Công ty tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Tài sản và nợ phải trả: Được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu): Được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh; trường hợp không xác định được cụ thể thì sử dụng tỷ giá bình quân;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh.

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

+ Khi mua, bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

+ Khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ:

++ *Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua*

++ *Trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.*

++

Trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất thực tế: Lãi suất thực tế được xác định căn cứ vào lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng và các điều khoản dòng tiền liên quan, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.

Việc lựa chọn lãi suất thực tế nhằm bảo đảm phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và tuân thủ chuẩn mực kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/6/2026 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phòng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để phục vụ sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường, gồm: Hàng mua đang đi đường; Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán. Hàng tồn kho được theo dõi chi tiết cả về số lượng và giá trị theo từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

  Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng hóa tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

  Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo phương pháp trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

- ***Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

  Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được.

- ***Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu*** : Theo định mức tiêu hao và sản lượng thực tế theo báo cáo của phòng KTCN, phù hợp với quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ kế toán hiện hành, đảm bảo tính nhất quán qua các kỳ.

- *Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn* : Được xem xét đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao quý II/2026 tăng thêm 5,73 tỷ đồng.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (Năm)*
Phần mềm máy vi tính	06

8.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô 05 chỗ phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ thuê tài chính được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phương tiện vận tải	06 - 15

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

Tài sản sinh học được ghi nhận, đánh giá và trình bày theo giá gốc, có xem xét trích lập dự phòng tổn thất (nếu có), phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận và hạch toán theo bản chất kinh tế của hợp đồng, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng... Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm; chi phí sửa chữa lớn phân bổ trong 03 năm (nếu có).

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các đối tượng khác (bao gồm cả các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ). Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông được xác định rõ là khoản phải trả liên quan đến phân phối từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính cụ thể; được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo đúng thời gian quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu theo thời gian hoặc theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ, phù hợp với bản chất giao dịch và chuẩn mực kế toán hiện hành.

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ đều theo thời gian hoặc theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ, phù hợp với bản chất giao dịch và chuẩn mực kế toán hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Khoản dự phòng này được trích và hoàn nhập theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và được đánh giá lại số dư vay ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo quy định áp dụng đối với tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Các khoản thanh toán tiền thuê hàng tháng (bao gồm tiền gốc và tiền lãi) được phân bổ giữa chi phí tài chính và khoản giảm nợ phải trả theo phương pháp lãi suất thực tế. Trong đó chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh (chi phí tài chính) trong năm khi phát sinh (trừ trường hợp được vốn hóa) theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật và chế độ kế toán hiện hành.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, hóa chất, điện, nước, dầu mỡ,...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó

+ không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
+ Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay; lãi bán hàng trả chậm; lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận trên cơ sở số tiền trả chậm, thời gian trả chậm và lãi suất chậm trả được quy định trong hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hai bên.

Doanh thu từ lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu thanh lý TSCĐ, thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ của công ty là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; chi phí lãi thuê tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán cho người mua; khoản lỗ tỷ giá hối đoái khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được kết chuyển sau khi bù trừ với các khoản được ghi giảm chi phí tài chính và hoàn nhập dự phòng theo quy định, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan và theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Việc bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận khi đáp ứng điều kiện ghi giảm tài sản, chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại được xác định vào kết quả hoạt động theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật về thuế; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20% đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

29.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, chi phí cải tạo nhà hành chính, chi phí xây dựng các dự án, công trình và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

29.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, NH3, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán phân bón, bán nước sạch, nước thô; thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên toàn bộ thu nhập tính thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2026 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/6/2026	01/4/2026
Tiền mặt	***845.753.385***	***909.892.669***
Tiền Việt Nam	370.013.385	329.332.669
Vàng tiền tệ	475.740.000	580.560.000
Tiền gửi không kỳ hạn	***9.834.090.626***	***88.077.779.053***
VND	**8.651.615.653**	**8.993.010.602**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	2.802.580.376	3.945.880.643
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.026.554.416	1.020.910.960
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	2.305.239.605	3.455.800.022
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	1.809.752.409	61.857.568
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	707.488.847	508.561.409
USD	**1.182.474.973**	**79.084.768.451**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	6.406.687	8.090.790.770
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10.687.602	10.663.631
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	38.233.595	61.403.478.008
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	889.483.009	9.573.404.215
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	237.664.080	6.431.827
Tương đương tiền	***160.000.000.000***	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - BIDV	60.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Agribank	100.000.000.000	-
Tổng cộng	**170.679.844.011**	**88.987.671.722**

Tại ngày 30/6/2026, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng có giá trị là 160 tỷ đồng được gửi tại ngân hàng Agribank và BIDV với lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2026 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Chỉ tiêu	30/6/2026			01/4/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- *Ngắn hạn:*						
+ *Tiền gửi có kỳ hạn*						
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	57.000.000.000	57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	65.000.000.000	65.000.000.000		65.000.000.000	65.000.000.000	
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray Hải Phòng (3)	188.000.000.000	188.000.000.000		248.000.000.000	248.000.000.000	
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000		880.000.000.000	880.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương - PGD Trường Chinh (5)	95.813.200.000	95.813.200.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
Tổng cộng	**1.425.813.200.000**	**1.425.813.200.000**	**-**	**1.260.000.000.000**	**1.260.000.000.000**	**-**

b, *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chỉ tiêu	30/6/2026			01/4/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.041.069.145	(958.930.855)	5.000.000.000	4.041.069.145	(958.930.855)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	*5.000.000.000*	*4.041.069.145*	*(958.930.855)*	*5.000.000.000*	*4.041.069.145*	*(958.930.855)*
Tổng cộng	**5.000.000.000**	**4.041.069.145**	**(958.930.855)**	**5.000.000.000**	**4.041.069.145**	**(958.930.855)**

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,8%- 8,0%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 7,8% - 8,0%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,5% - 8,0%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2% - 5,9%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 7,2% - 8,0%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm

(5) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,8%/năm;

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước; Xử lý, tiêu thụ thạch cao PG.

3. Phải thu của khách hàng

	Chỉ tiêu	30/6/2026		01/4/2026	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a)	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**9.270.828.943**	**(806.000.800)**	**114.178.723.195**	**(1.383.578.581)**
	Bên liên quan	**3.022.396.745**	**-**	**23.262.798.550**	**-**
	Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	2.967.418.665	-	4.451.179.473	
	Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	54.978.080	-	60.815.677	-
	Công ty CP Phân đạm & hóa chất Hà Bắc	-	-	18.750.803.400	-
	Bên khác	**6.248.432.198**	**(806.000.800)**	**90.915.924.645**	**(1.383.578.581)**
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro		-		-
	Công ty cổ phần XNK Cát Long	3.894.599.358		-	(161.477.781)
	HEXAGON FERTILIZERS ASIA PTE LTD		-	89.061.320.400	-
	Đối tượng khác	2.353.832.840	(806.000.800)	1.854.604.245	(1.222.100.800)
b)	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**9.270.828.943**	**(806.000.800)**	**114.178.723.195**	**(1.383.578.581)**

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/4/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Bên liên quan	**100.000.000**		**100.000.000**	
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	100.000.000		100.000.000	
Bên khác	**108.263.175.266**		**67.962.021.596**	
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Công nghiệp Bách Khoa	7.417.612.000		907.922.270	
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ kỹ thuật Đông Hoa (EPC)	73.154.998.721		35.088.695.624	
Công ty CP đầu tư thương mại XD số 7	-		4.858.707.517	
Công ty Cổ phần BIMEXCO EC	8.912.625.330		6.711.629.657	

Công ty TNHH Kiến trúc XD và Thương mại FV Việt Nam	412.727.400		5.048.600.400	
Đối tượng khác	18.365.211.815		15.346.466.128	
Tổng cộng	**108.363.175.266**	**-**	**68.062.021.596**	**-**

5. Phải thu khác

	30/6/2026		01/4/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
a) Ngắn hạn	***3.309.861.737***	***(520.616.949)***	***2.239.496.656***	***(526.705.892)***
Tạm ứng	**503.883.552**	**-**	**391.313.100**	**-**
Nguyễn Anh Dũng	*313.092.113*		*191.724.813*	
Lê Văn Minh	*55.500.000*		*55.500.000*	
Nguyễn Quỳnh Long	*15.088.287*		*35.088.287*	
Lê Văn Thịnh	*50.000.000*		*-*	
Đối tượng khác	*70.203.152*		*109.000.000*	*-*
Ký cược, ký quỹ	**587.165.439**		**587.165.439**	
Dư Nợ 3388	**-**		**-**	
Phải thu khác	**2.218.812.746**	**(520.616.949)**	**1.261.018.117**	**(526.705.892)**
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Ngân hàng Agribank - CN Đông Hải Phòng	751.013.700	-	206.767.121	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	419.941.013	-	419.941.013	-
Đối tượng khác	730.328.033	(203.086.949)	316.779.983	(209.175.892)
b) Dài hạn	***2.318.138.030***	**-**	***2.318.138.030***	**-**
Phải thu khác	**1.613.526.830**	**-**	**1.613.526.830**	**-**
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	*1.613.526.830*		*1.613.526.830*	
Ký cược, ký quỹ	**704.611.200**		**704.611.200**	
Cộng	**5.627.999.767**	**(520.616.949)**	**4.557.634.686**	**(526.705.892)**

(**):Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	**30/6/2026**		**01/4/2026**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	***806.000.800***	**-**	***1.424.270.221***	***40.691.640***
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn		-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	789.530.800	-	1.039.530.800	
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	-	-	202.169.421	40.691.640

Phượng Đỏ (VINACROPS)	-	-	26.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Phải thu khác	***520.616.949***		***526.705.892***	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	-	-	6.088.943	-
Cộng	**1.326.617.749**	**-**	**1.950.976.113**	**40.691.640**

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/4/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.096.155.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	588.136.892.794	-	569.801.379.427	-
Công cụ, dụng cụ	75.166.037.701	-	77.435.660.599	-
Chi phí SXKD dở dang	21.072.364.162	-	16.669.342.781	-
Sản phẩm	221.433.721.099	-	211.305.687.071	-
Hàng hóa	-	-	208.896.891	-
Hàng gửi bán	-	-	4.295.346.202	-
Cộng	**905.809.015.756**	**-**	**885.812.468.927**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/4/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- ***Xây dựng cơ bản***	***98.663.886.958***		***99.755.013.648***	
Dự án bồn axit photphoric loãng	-		27.439.712.513	
Dự án sản xuất Axit Photphoric và MAP	7.247.008.608		7.220.619.719	
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính	42.749.782.018		31.314.301.770	
Trang thiết bị văn phòng nhà hành chính	11.451.600.000		5.000.000	
Dây chuyền sản xuất Na2SiF6	2.004.509.279		1.864.456.097	
Nhà EPC	-		4.334.654.545	
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	32.050.542.953		26.832.885.292	
Bồn chứa NH3 lỏng	1.728.916.793		129.709.625	
Các công trình khác	1.431.527.307		613.674.087	
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	***21.668.290.238***		***4.175.679.724***	
Cộng	**120.332.177.196**	**-**	**103.930.693.372**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2026 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/4/2026	**1.007.191.963.225**	**1.156.646.530.523**	**363.313.997.960**	**2.104.774.415**	**87.709.869.692**	**2.616.967.135.815**
Mua trong kỳ		3.663.553.704	3.797.933.889	662.212.963		8.123.700.556
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.514.630.377	29.187.435.389			-	40.702.065.766
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán			675.000.000		-	675.000.000
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 30/6/2026	**1.018.706.593.602**	**1.189.497.519.616**	**366.436.931.849**	**2.766.987.378**	**87.709.869.692**	**2.665.117.902.137**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/4/2026	**673.265.005.555**	**1.101.500.716.299**	**310.405.621.311**	**1.899.574.109**	**76.641.423.162**	**2.163.712.340.436**
Khấu hao trong kỳ	14.179.695.870	7.220.819.363	4.563.136.177	79.447.042	751.662.663	26.794.761.115
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			675.000.000			675.000.000
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2026	**687.444.701.425**	**1.108.721.535.662**	**314.293.757.488**	**1.979.021.151**	**77.393.085.825**	**2.189.832.101.551**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/4/2026	**333.926.957.670**	**55.145.814.224**	**52.908.376.649**	**205.200.306**	**11.068.446.530**	**453.254.795.379**
Tại ngày 30/6/2026	**331.261.892.177**	**80.775.983.954**	**52.143.174.361**	**787.966.227**	**10.316.783.867**	**475.285.800.586**

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/4/2026	**430.000.000**	**430.000.000**
Mua trong năm		-
Số dư ngày 30/6/2026	**430.000.000**	**430.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/4/2026	**232.083.330**	**232.083.330**
Khấu hao trong năm	10.416.666	10.416.666
Số dư ngày 30/6/2026	**242.499.996**	**242.499.996**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/4/2026	**197.916.670**	**197.916.670**
Tại ngày 30/6/2026	**187.500.004**	**187.500.004**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/4/2026	**5.389.941.818**	**5.389.941.818**
- Thuê tài chính trong năm		
Số dư ngày 30/6/2026	**5.389.941.818**	**5.389.941.818**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/4/2026	**561.293.051**	**561.293.051**
- Khấu hao trong năm	329.467.596	329.467.596
Số dư ngày 30/6/2026	**890.760.647**	**890.760.647**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/4/2026	**4.828.648.767**	**4.828.648.767**
Tại ngày 30/6/2026	**4.499.181.171**	**4.499.181.171**

12. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
Ngắn hạn	*3.808.300.872*	*2.983.659.241*
Bảo hiểm cháy nổ	931.863.603	100.039.439
Chi phí thuê xe ô tô	200.759.378	301.139.069
Chi phí thuê văn phòng	81.000.000	-
Chi phí sử dụng hành lang, đường ống	29.174.808	29.174.808
Chi phí quảng cáo	925.925.924	1.388.888.888
Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.639.577.159	1.020.614.136
Chi phí vận chuyển DAP	-	143.802.901
Dài hạn	*3.745.322.479*	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.745.322.479	-
Cộng	**7.553.623.351**	**2.983.659.241**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2026 kèm theo)
(tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/6/2026		Trong kỳ		01/4/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**368.201.819.068**	**368.201.819.068**	**713.809.845.348**	**345.608.026.280**	-	-
VNĐ						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	218.201.819.068	218.201.819.068	563.809.845.348	345.608.026.280		-
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Trường Chinh (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000			-
USD	**33.820.964.074**	**33.820.964.074**	**423.234.278.836**	**389.413.314.762**	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	33.820.964.074	33.820.964.074	423.234.278.836	389.413.314.762		-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**402.022.783.142**	**402.022.783.142**	**1.137.044.124.184**	**735.021.341.042**	-	-

(1) Hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202500706 ngày 14/07/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- Lãi suất cho vay:
  + Đối với vay USD: đến 03 tháng là 4,1%/năm; trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm;

+ Đối với vay VND: đến 03 tháng là 6,1%/năm; trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 6,3%/năm;

Hình thức thức bảo đảm nợ vay: Các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thàn
- từ nguồn vốn vay Ngân hàng Agribank - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngà 30/06/2022;

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Hợp đồng hạn mức số 250165/CTD/NHNTHD ngày 31/12/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ chc
- Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức thức bảo đảm nợ vay:

Quyền tài sản, cụ thể là toàn bộ các khoản phải thu từ khách hàng theo các hợp đồng ký kết hiện tại và trong tương lai, hình thành nên từ vốn vay của Ngân hàng VCB - Chi
+ nhánh Hải Dương, theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 250164/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025;

Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (nguyên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm, hàng tồn kho dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất) được hình thành nên từ vốn vay của Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương, theo Hợp đồng thế chấp
+ hàng hóa số 250163/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025;

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/6/2026			01/4/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê (**)	Trả nợ gốc (*)	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê (**)	Trả nợ gốc (*)
Ngắn hạn (Dưới 1 năm)	**1.528.424.750**	**450.436.382**	**1.077.988.368**	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	1.528.424.750	450.436.382	1.077.988.368	-		
Dài hạn (Trên 1 năm đến 5 năm)	**4.256.538.789**	**663.244.251**	**3.593.294.538**	**6.035.500.471**	**1.094.720.473**	**4.940.779.998**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	4.256.538.789	663.244.251	3.593.294.538	6.035.500.471	1.094.720.473	4.940.779.998
Cộng	**5.784.963.539**	**1.113.680.633**	**4.671.282.906**	**6.035.500.471**	**1.094.720.473**	**4.940.779.998**

(*) Số nợ gốc phải trả chưa bao gồm tiền thuế VAT (tại ngày 01/4/2026: 441.666.667 đồng; tại ngày 30/6/2026: 417.575.758 đồng) do Công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn (theo hợp đồng, hóa đơn xuất theo từng tháng) nên Công ty DAP chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả đối với khoản này

(**) Lãi thuê tài chính phải trả phản ánh trên báo cáo được xác định = Nợ gốc còn phải trả (bao gồm cả tiền thuế VAT) * lãi suất thực tế tại từng thời điểm do Công ty cho thuê tài chính cung cấp (lãi suất thuê từ 01/7/22026 là 9,9%/năm) và được phân loại theo thời gian phải trả theo quy định.

- Hợp đồng số 3140/HĐCTTC ngày 23/10/2025 ký giữa Công ty Cổ phần DAP - Vinachem với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (Công ty cho thuê tài chính)
- Lãi suất thuê được tính bằng (=) lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ. Trong đó:

+ Biên độ: 3%

+ Lãi suất tham chiếu được xác định: Là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ tổ chức kinh tế VND 12 tháng trả lãi sau do BSL công bố (Llãi suất tham chiếu được điều chỉnh 03 tháng /01 lần hoặc theo thông báo của bên cho thuê trong từng thời kỳ. Ngày điều chỉnh lãi suất tham chiếu là ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý (tức vào các ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/10). Lãi suất thuê từ 01/4/2026 đến 30/6/2026 là 9,5%/năm.

- Lãi suất quá hạn bằng 150% khoản nợ gốc quá hạn; Lãi suất chậm trả bằng 10%/năm.

14. Phải trả người bán

Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**120.028.962.378**	**375.243.573.510**
Bên liên quan	**2.151.097.494**	**28.289.499.912**
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	-	22.982.570.424
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	-	4.816.052.640
Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	626.655.300	-
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	1.524.442.194	490.876.848
Bên khác	**117.877.864.884**	**346.954.073.598**
Công ty cổ phần than Sông Hồng	5.673.044.672	3.739.693.255
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & thương mại 168	5.426.653.268	-
Công ty Cổ phần vận tải 1 TRACO	14.489.708.868	15.183.657.067
Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc	6.851.677.120	-
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	879.466.306	9.994.973.918
Công ty TNHH MTV Chinh Thảo Hiếu Thắng	4.651.020.000	1.539.902.510
Công ty CP Đầu tư Trường An Hải Phòng	4.175.505.180	1.142.060.083
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	-	2.766.353.010
Công ty TNHH SLOG	1.838.818.800	10.566.961.283
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Thành Ngọc	14.523.342.912	5.603.230.462
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Việt Nam	3.923.024.494	4.763.852.827
Công ty CP XNK Cát Long	-	33.447.189.600
Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	124.674.614.422
OBLENE CO, LIMITED	156.191.403	100.533.076.480
Đối tượng khác	55.289.411.861	32.998.508.681
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**120.028.962.378**	**375.243.573.510**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

15. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026	01/4/2026
Bên liên quan	-	-
Bên khác	***19.582.768.935***	***120.174.703.227***
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	1.160.315.004	53.321.578.160
Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	1.032.292.256	26.819.606.809

Công ty CP Thương mại Tổng Hợp Toan Vân	1.372.160.565	1.173.797.334
Liven Nutrients PTE. LTD	10.844.913.750	666.678.010
Công ty TNHH Đầu Tư XNK Hồng Phúc	735.314.229	5.615.444.769
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Tổng Hợp Hoàng Dũng	80.922.460	5.660.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	-	9.691.080.840
Công ty TNHH TM dịch vụ XNK Tường Nguyên	395.946.109	4.081.675.500
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	174.579.140	3.239.470.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	1.123.096.616	7.712.022.326
Đối tượng khác	2.663.228.806	2.193.348.979
Tổng cộng	**19.582.768.935**	**120.174.703.227**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/4/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	56.704.680.359	56.704.680.359	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	139.714.133	139.714.133	-
Thuế thu nhập DN	30.396.725.060	26.294.263.343	30.396.725.060	26.294.263.343
Thuế TNCN	387.530.000		387.530.000	-
Phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	84.313.261	84.313.261	-
Cộng	**30.785.073.242**	**83.222.971.096**	**87.712.962.813**	**26.295.081.525**
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.281.244.380	5.139.803.081		12.141.441.299
Thuế TNCN	-	-	996.982.025	996.982.025
Cộng	**17.281.244.380**	**5.139.803.081**	**996.982.025**	**13.138.423.324**

17. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
Ngắn hạn	**9.598.007.319**	**16.361.409.245**
Bên liên quan	***465.450.000***	***232.725.000***
Tập đoàn hóa chất Việt Nan	465.450.000	232.725.000
Bên khác	***9.132.557.319***	***16.128.684.245***
Thưởng tiêu thụ khách hàng	5.000.000.000	2.500.000.000
Chi phí nhập quặng	3.239.286.000	9.649.407.600
Chi phí tiền điện phục vụ SXKD	210.749.552	2.481.327.215
Chi phí lãi vay phải trả	253.034.961	-
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	1.314.206.817
Chi phí khác đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ	429.486.806	183.742.613
Dài hạn	-	-
Cộng	**9.598.007.319**	**16.361.409.245**

18. Phải trả khác

	Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
a)	**Ngắn hạn**	**6.413.838.106**	**6.610.074.586**
	Bên liên quan	**222.451.196**	**222.451.196**
	Công ty cổ phần DAP số 2	222.451.196	222.451.196
	Bên khác	**6.191.386.910**	**6.387.623.390**
	Kinh phí công đoàn	320.090.078	635.751.538
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.275.355.224	4.459.330.244
	Thuế TNCN NLĐ	*3.260.512.013*	*2.948.210.980*
	Khác	*1.014.843.211*	*1.511.119.264*
	Nhận ký quỹ, ký cược	1.595.941.608	1.292.541.608
	Dư Có 1388	-	-
b)	**Dài hạn**	**2.241.023.000**	**2.241.023.000**
	Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000
	UBND thành phố Hải Phòng (*)	*2.241.023.000*	2.241.023.000
	Cộng	**8.654.861.106**	**8.851.097.586**

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

19. Dự phòng phải trả

	Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
a)	***Ngắn hạn***		
	Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	63.763.506.000	32.331.753.000
	Cộng	**63.763.506.000**	**32.331.753.000**
b)	***Dài hạn***	-	-

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**1.461.099.000.000**	**159.762.168.000**	**644.311.634.427**	**2.265.172.802.427**
Lãi trong kỳ trước	-	-	124.329.713.085	124.329.713.085
Trích lập quỹ	-			-
Chia cổ tức				-
Số dư đầu năm nay	**1.461.099.000.000**	**159.762.168.000**	**768.641.347.512**	**2.389.502.515.512**
Lãi trong kỳ này	-	-	104.643.961.415	104.643.961.415
Trích lập quỹ (*)	-	315.415.918.000	(379.670.718.000)	(64.254.800.000)
Chia cổ tức (*)			(248.386.830.000)	(248.386.830.000)
Số dư tại ngày 30/6/2026	**1.461.099.000.000**	**475.178.086.000**	**245.227.760.927**	**2.181.504.846.927**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026	01/4/2026
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	**1.461.099.000.000**	**1.461.099.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*		-

đ) Cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:	248.386.830.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

21. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	30/6/2026	01/4/2026

a) ***Tài sản thuê ngoài:***

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng (nay là Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP Hải Phòng) để sử dụng với mục đích đất khu công nghiệp dùng để sản xuất kinh doanh đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng. Từ tháng 06/2025 đến tháng 05/2030 đơn giá tiền thuê đất Công ty áp dụng theo Thông báo số 2430/TB-HPH ngày 26/9/2025 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

b) *Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ*	30/6/2026	01/4/2026
	Số lượng	Số lượng
Amoniac (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	240,23	3.360,30

c) *Ngoại tệ các loại:*		
Tiền gửi ngân hàng	45.084,82	3.014.296,47
USD	*45.084,82*	*3.014.296,47*
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)	*60,00*	*60,00*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II-2026	Quý II-2025
a, Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.789.808.513.168	1.594.778.395.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	477.199.394	14.869.200.186
- Doanh thu khác	197.192.290	-
Cộng	**1.790.482.904.852**	**1.609.647.595.686**
b, Doanh thu từ các bên liên quan	**120.298.764.408**	**117.552.631.688**
Công ty CP Phân bón Miền Nam	9.385.950.000	18.090.930.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	8.435.000.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	16.879.208.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	146.599.008	55.963.688
Công ty CP Phân bón Bình Điền	38.796.000.000	32.100.000.000
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	16.590.000.000
Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	71.970.215.400	25.401.530.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II-2026	Quý II-2025
Chiết khấu thương mại	6.476.670.354	8.925.290.514
Tổng cộng	**6.476.670.354**	**8.925.290.514**

3. Giá vốn hàng bán	Quý II-2026	Quý II-2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.606.445.832.527	1.362.284.942.577
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234.705.566	148.376.467
- Giá vốn sản phẩm khác	142.796.364	-
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	**1.606.823.334.457**	**1.362.433.319.044**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2026	Quý II-2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.042.326.125	14.367.712.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	602.924.971	10.700.650.313
Lãi bán hàng trả chậm	16.239.192	93.938.584
Tổng cộng	**17.661.490.288**	**25.162.301.288**

5. Chi phí tài chính	Quý II-2026	Quý II-2025
Lãi tiền vay	1.605.840.904	53.014.210
Lãi thuê tài chính	126.068.564	-
Chiết khấu thanh toán	1.448.610.883	944.226.982
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.607.757.508	754.206.647
Tổng cộng	**4.788.277.859**	**1.751.447.839**

6. Thu nhập khác	Quý II-2026	Quý II-2025
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	-	100.000.000
Thanh lý tài sản	148.148.148	-
Thu nhập khác	243.634.374	267.313.899
Tổng cộng	**391.782.522**	**367.313.899**

7. Chi phí khác	Quý II-2026	Quý II-2025
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản	11.220.000	-
Các khoản bị phạt	84.313.261	-
Chi phí khác	80.000.000	568.967.890
Tổng cộng	**175.533.261**	**568.967.890**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2026	Quý II-2025
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	17.369.299.234	20.046.223.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	805.395.432	656.313.424
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.136.637.961	2.174.294.183
Thuế, phí và lệ phí	160.320.514	79.987.515
Chi phí trích lập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.835.928.108	11.457.257.535
Chi phí bằng tiền khác	5.403.485.896	7.787.245.471
Cộng	**30.711.067.145**	**42.201.322.034**

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý II-2026	Quý II-2025
Chi phí nhân viên	2.354.854.742	1.856.433.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.755.723	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.018.564.261	19.720.254.132
Chi phí bằng tiền khác	3.777.561.826	6.044.623.861
Cộng	**29.206.736.552**	**27.621.311.279**

c, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**(583.666.724)**	**(205.964.887)**
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(583.666.724)	(205.964.887)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II-2026	Quý II-2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	933.726.598.296	814.908.230.501
Chi phí nhân công	73.612.107.380	83.989.813.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.141.072.739	23.325.743.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.215.727.195	125.350.844.878
Chi phí bằng tiền khác	13.741.684.079	13.886.118.919
Tổng cộng	**1.159.437.189.689**	**1.061.460.751.075**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý II-2026	Quý II-2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.938.224.758	191.881.517.160
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí không được khấu trừ	533.091.972	1.037.026.265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	26.294.263.343	38.583.708.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.294.263.343	38.583.708.567
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	16.145.884
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp (*)	**26.294.263.343**	**38.599.854.451**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán, xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thự hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II-2026	Quý II-2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.643.961.415	153.281.662.709
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.643.961.415	153.281.662.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**716**	**1.049**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Quý II-2026	Quý II-2025
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**Quý II-2026**	**Quý II-2025**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.137.044.124.184	126.551.521.285
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	735.021.341.042	126.551.521.285

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2026.

2 **Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Pin Ắc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ sau với các bên liên quan như sau:

	Quý II-2026	**Quý II-2025**
Các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại)	**963.639.000**	**1.830.953.360**
Công ty CP Phân bón Miền Nam	187.719.000	361.818.600
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	168.700.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	326.634.760
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	331.800.000
Công ty CP Phân bón Bình Điền	775.920.000	642.000.000
Mua hàng	***31.783.437.008***	***155.057.030.933***
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	25.695.599.480	136.140.323.060
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.275.820.000	2.676.161.688
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	3.240.000.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	-	271.262.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	2.279.544.750	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	12.173.099.000

Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	-	496.000.000
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	1.532.472.778	60.185.185
Doanh thu tài chính	**16.239.192**	**93.938.584**
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	16.239.192	93.938.584
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	**-**	**107.396.267**
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	55.911.967
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	51.484.300

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	**Quý II-2026**	**Quý II-2025**
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGĐ và người quản lý khác	1.301.932.400	1.241.340.400
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	181.872.000	93.182.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	126.750.000	106.723.000
Tổng cộng	**1.610.554.400**	**1.441.245.400**

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	**Chức danh**	**Quý II-2026**	**Quý II-2025**
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	270.501.000	250.992.000
Lê Ngọc Nhân *(miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 24/4/2026; chuyển công tác từ 16/6/2026.)*	Thành viên HĐQT; P.Tổng Giám đốc	220.817.000	227.408.000
Nguyễn Ngọc Sơn (*bầu bổ sung thành viên HĐQT ngày 23/4/2025*)	Thành viên HĐQT; P.Tổng Giám đốc	232.690.800	222.559.800
Nguyễn Hoàng Trung (*bầu bổ sung thành viên HĐQT ngày 24/4/2026*)	Thành viên HĐQT; P.Tổng Giám đốc	211.460.400	204.601.400
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	201.901.200	204.882.200
Lê Thị Hiền (*bổ nhiệm ngày 21/11/2025*)	Kế toán trưởng	164.562.000	130.897.000
Cộng		**1.301.932.400**	**1.241.340.400**

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	**Chức danh**	**Quý II-2026**	**Quý II-2025**
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	78.225.000	35.000.000
Nguyễn Văn Phiên	Thành viên HĐQT	72.225.000	29.000.000
Nguyễn Thị Mai (*miễn nhiệm ngày 23/4/2025*)	Thành viên HĐQT	13.422.000	11.182.000
Nguyễn Anh Dũng	Thư ký HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		**181.872.000**	**93.182.000**

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	**Chức danh**	**Quý II-2026**	**Quý II-2025**
Hà Trung Kiên *(miễn nhiệm ngày 23/4/2025)*	Trưởng ban KS	24.700.000	47.905.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên *(bầu bổ sung ngày 23/4/2025; miễn nhiệm ngày 24/4/2026)*	Trưởng ban KS	56.210.000	27.454.000
Phạm Thị Nhung (*bầu TBKS ngày 24/4/2026*)	Trưởng ban KS	20.460.000	18.000.000
Vũ Thị Bích Ngọc *(bầu bổ sung ngày 24/4/2026)*	Thành viên BKS	7.380.000	-
Trần Văn Đoàn *(bầu bổ sung ngày 23/4/2025)*	Thành viên BKS	18.000.000	13.364.000
Cộng		**126.750.000**	**106.723.000**

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

3. **Báo cáo bộ phận**

Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	912.843.834.258	871.162.400.240	1.784.006.234.498
Giá vốn tương ứng	847.807.885.947	759.015.448.510	1.606.823.334.457
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**65.035.948.311**	**112.146.951.730**	**177.182.900.041**
Tổng chi phí mua tài sản cố định			47.223.442.870
Tài sản không phân bổ			3.291.929.389.786
Tổng tài sản			**3.291.929.389.786**
Nợ phải trả không phân bổ			1.110.424.542.859
Tổng nợ phải trả không phân bổ			**1.110.424.542.859**

4. **Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày ngày 31/3/2026 và ngày 30/6/2025. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	*Có*	*Nợ*	*Có*	*Nợ*	*Có*
A	**CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG**	**5.261.657.545.459**	**5.261.657.545.459**	**24.411.532.339.170**	**24.411.532.339.170**	**5.485.180.300.584**	**5.485.180.300.58**
111	Tiền mặt	909.892.669		2.002.399.984	2.066.539.268	845.753.385	
112	Tiền gửi ngân hàng	88.077.779.053		2.648.825.556.835	2.727.069.245.262	9.834.090.626	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.260.000.000.000		550.813.200.000	225.000.000.000	1.585.813.200.000	
131	Phải thu của khách hàng	114.178.723.195	120.174.703.227	1.854.525.480.497	1.858.841.440.457	9.270.828.943	19.582.768.93
133	Thuế GTGT được khấu trừ	88.076.350.707		119.061.675.275	164.483.856.967	42.654.169.015	
138	Phải thu khác	2.874.544.947		101.882.577.149	100.924.782.520	3.832.339.576	
141	Tạm ứng	391.313.100		331.000.000	218.429.548	503.883.552	
151	Hàng mua đang đi đường	6.096.155.956			6.096.155.956		
152	Nguyên liệu, vật liệu	569.801.379.427		1.437.492.476.919	1.419.156.963.552	588.136.892.794	
153	Công cụ, dụng cụ	77.435.660.599		31.666.638.240	33.936.261.138	75.166.037.701	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.669.342.781		2.493.416.171.521	2.489.013.150.140	21.072.364.162	
155	Thành phẩm	211.305.687.071		2.828.407.074.134	2.818.279.040.106	221.433.721.099	
156	Hàng hóa	208.896.891		516.801.063.473	517.009.960.364		
157	Hàng gửi đi bán	4.295.346.202		313.240.180.601	317.535.526.803		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.616.967.135.815		48.825.766.322	675.000.000	2.665.117.902.137	
212	Tài sản cố định thuê tài chính	5.389.941.818				5.389.941.818	
213	Tài sản cố định vô hình	430.000.000				430.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.164.505.716.817	675.000.000	27.134.645.377		2.190.965.362.194
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.869.215.328	583.666.724			2.285.548.604
241	Xây dựng cơ bản dở dang	103.930.693.372		61.891.583.300	45.490.099.476	120.332.177.196	
242	Chi phí trả trước	2.983.659.241		14.404.393.638	9.834.429.528	7.553.623.351	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	1.291.776.639				1.291.776.639	
331	Phải trả cho người bán	68.062.021.596	375.243.573.510	1.976.989.029.353	1.681.473.264.551	108.363.175.266	120.028.962.378
332	Phải trả cổ tức, lợi nhuận				248.386.830.000		248.386.830.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	*Có*	*Nợ*	*Có*	*Nợ*	*Có*
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.281.244.380	30.785.073.242	152.423.076.426	152.075.905.765	13.138.423.324	26.295.081.525
334	Phải trả người lao động		93.238.452.774	35.398.114.300	69.090.365.400		126.930.703.874
335	Chi phí phải trả		16.361.409.245	31.779.364.170	25.015.962.244		9.598.007.319
338	Phải trả, phải nộp khác		7.558.555.978	8.746.404.130	8.246.767.650		7.058.919.498
341	Vay và nợ thuê tài chính		4.940.779.998	735.829.832.318	1.137.583.118.368		406.694.066.048
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.292.541.608	1.315.000.000	1.618.400.000		1.595.941.608
352	Dự phòng phải trả		32.331.753.000	596.000.000	32.027.753.000		63.763.506.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.853.255.220	6.645.919.546	64.282.420.000		80.489.755.674
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		159.762.168.000		315.415.918.000		475.178.086.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		768.641.347.512	628.057.548.000	104.643.961.415		245.227.760.927
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.790.482.904.852	1.790.482.904.852		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			17.661.490.288	17.661.490.288		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			6.476.670.354	6.476.670.354		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			2.294.883.839.239	2.294.883.839.239		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			40.748.789.848	40.748.789.848		
627	Chi phí sản xuất chung			158.018.510.521	158.018.510.521		
632	Giá vốn hàng bán			1.606.823.334.457	1.606.823.334.457		
635	Chi phí tài chính			4.788.277.859	4.788.277.859		
641	Chi phí bán hàng			29.206.736.552	29.206.736.552		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			30.873.378.285	30.873.378.285		
711	Thu nhập khác			412.910.148	412.910.148		
811	Chi phí khác			175.533.261	175.533.261		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			26.294.263.343	26.294.263.343		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.802.059.507.308	1.802.059.507.308		
B	**CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**	**3.014.296,47**	-	**43.637.408,97**	**46.606.620,62**	**45.084,82**	-
007	Ngoại tệ các loại	3.014.296,47		43.637.408,97	46.606.620,62	45.084,82	

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa